

Số: /BC-CCBVTV-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Tình hình thời tiết

- Thời tiết từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: Nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ từ 0,5 - 1,0°C. Tổng lượng mưa phổ biến cao hơn từ 20 - 50 mm so với TBNN cùng thời kỳ.

- Dự báo tình hình thời tiết từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 01 năm 2026: Xu thế nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình từ 26,5°C - 27,5°C. Tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Giá trị tổng lượng mưa <10 mm.

2. Tình hình sản xuất cây trồng

- **Vụ Mùa năm 2025:** Diện tích đã xuống giống là 16.175,1 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn đẻ nhánh là 50,0 ha (chiếm 0,3% diện tích gieo trồng), 500,0 ha lúa giai đoạn làm đòng (chiếm 3,1% diện tích gieo trồng), 595,0 ha lúa giai đoạn làm trổ (chiếm 3,7% diện tích gieo trồng), 1.017,0 ha lúa giai đoạn chín (chiếm 6,3% diện tích gieo trồng) và 14.013,1 ha lúa đã thu hoạch (chiếm 86,6% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 5,5 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 77.072,1 tấn.

- **Vụ Đông xuân 2025 - 2026:** Diện tích đã xuống giống là 6.878,3 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn mạ là 3.740,5 ha (chiếm 54,4% diện tích gieo trồng), lúa giai đoạn đẻ nhánh là 2.313,0 ha (chiếm 33,6% diện tích gieo trồng), lúa giai đoạn làm đòng là 685,8 ha (chiếm 10,0% diện tích gieo trồng), 119,0 ha lúa giai đoạn trổ (chiếm 1,7% diện tích gieo trồng) và 20,0 ha lúa giai đoạn chín (chiếm 0,3% diện tích gieo trồng). Cụ thể như sau:

STT	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)	
		Vụ Mùa 2025	Vụ Đông xuân 2025 - 2026
1	Mạ	-	3.740,5
2	Đẻ nhánh	50,0	2.313,0
3	Làm đòng	500,0	685,8
4	Trổ	595,0	119,0
5	Chín	1.017,0	20,0
6	Thu hoạch	14.013,1	-
	Tổng	16.175,1	6.878,3

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây công nghiệp		
	Cao su	Nhiều giai đoạn	154.317
	Cây tiêu	Nhiều giai đoạn	10.776
	Cây điều	Nhiều giai đoạn	7.400
	Cây cà phê	Nuôi trái	2.600
2	Cây ăn trái		
	Cây ăn quả có múi	Nhiều giai đoạn	6.459,7
	Cây chuối	Nhiều giai đoạn	4.186,3
	Cây nhãn	Nhiều giai đoạn	2.015,4
	Cây sầu riêng	Nhiều giai đoạn	2.893,6
	Mãng cụt	Nhiều giai đoạn	1.044,6
	Cây xoài	Nhiều giai đoạn	1.574,74

c) Cây rau vụ Đông Xuân 2025 - 2026, cây hoa kiểng và cây lương thực

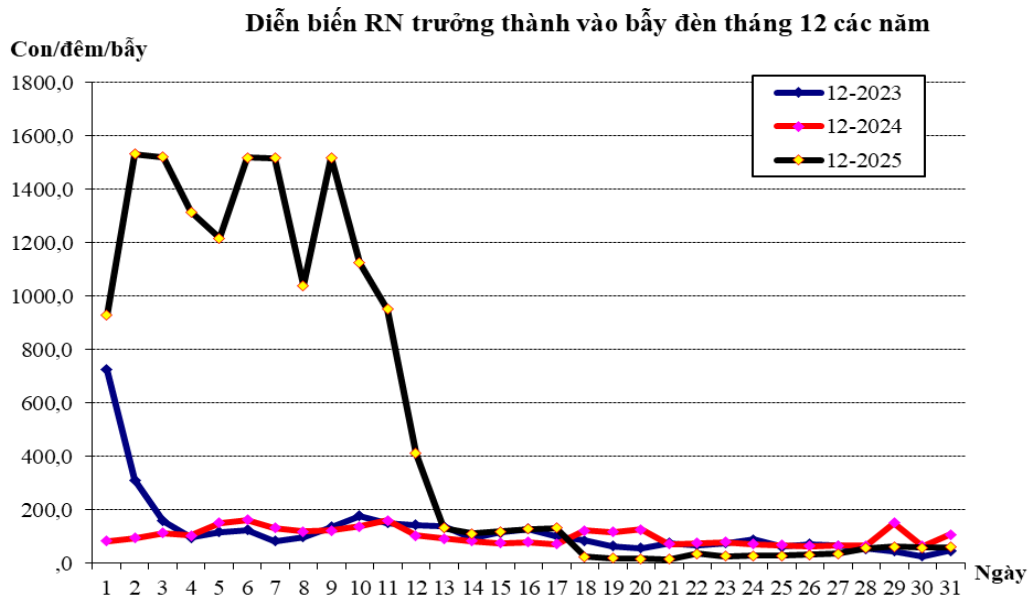
STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây rau các loại	Nhiều giai đoạn	7.200,8
2	Đậu các loại	Ra hoa – nuôi trái	264,5
3	Cây lương thực		
	Khoai mì	Nhiều giai đoạn	5.911,1
	Bắp	Nhiều giai đoạn	1.448,8
4	Cây hoa kiểng		
	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	300,0
	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	810,0

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Số liệu theo dõi côn trùng (rầy nâu) vào bẫy đèn tháng 12 các năm



2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên lúa trong tháng là 1.096,8 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (1.048,2 ha). Trong đó:

+ Vụ Mùa 2025: Diện tích nhiễm sinh vật hại là 472,6 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (182,5 ha). Các sinh vật hại trên lúa hiện nay chủ yếu gồm ốc bươu vàng, chuột và bệnh đạo ôn, cháy bìa lá. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 70,3 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (36,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Hưng Long, Bình Chánh, Tân Nhựt, Bình Chánh, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân, Hòa Hiệp, Phước Hải, Long Điền và Đất Đỏ.

Chuột: Diện tích nhiễm 94,7 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (55,5 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Bình Chánh, Hưng Long, Tân Nhựt, Bình Lợi, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân, Tam Long, và Đất Đỏ.

Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm 53,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (9,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Tam Long, Hồ Tràm, Đất Đỏ, Long Điền, Phước Hải và Nghĩa Thành.

+ Vụ Đông xuân 2025 – 2026: Diện tích nhiễm sinh vật hại là 624,2 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (865,7 ha). Các sinh vật hại trên lúa hiện nay chủ yếu gồm bọ trĩ, sâu phao, ốc bươu vàng, chuột và bệnh đạo ôn. Các sinh vật hại đều ở mức nhiễm nhẹ.

Bọ trĩ: Diện tích nhiễm 139,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (134,7 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Tân Hiệp, Tân Khánh và Hồ Tràm.

Sâu phao: Diện tích nhiễm 110,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (61,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ và Cát Lái.

Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 144,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (388,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Cát Lái, Hòa Hiệp và Long Điền.

Chuột: Diện tích nhiễm 127,7 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (97,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Thái Mỹ, Hưng Long, Tân Nhựt, Bình Lợi, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân, Tam Long, Hòa, Hiệp, Đất Đỏ, Long Điền, Côn Đảo và Châu Pha.

Bệnh đạo ôn: Diện tích nhiễm 46,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (45,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ, Cát Lái và Phước Hải.

- Cây công nghiệp và cây ăn trái:

+ Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 341,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (218,0 ha), chủ yếu bệnh nấm hồng, khô miệng cao, loét sọc miệng cao.

Bệnh khô miệng cao: Diện tích nhiễm 151,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (100,0 ha). Phân bố chủ yếu tại các xã Phước Hòa, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên.

Bệnh nấm hồng: Diện tích nhiễm 166,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (118,0 ha). Phân bố chủ yếu tại các xã Chánh Hiệp, Tây Nam, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, An Phú, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 333,3 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (319,8 ha), chủ yếu ruồi đục trái, sâu vẽ bùa, bệnh thán thư, bệnh loét, ghè

Bọ trĩ: Diện tích nhiễm 95,5 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (90 ha). Bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Phú An, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, An Long, Phước Hòa, Phước Thành, Bắc Tân Uyên và Phú Giáo.

Ruồi đục quả: Diện tích nhiễm 36,0 ha, tương đương so với cùng kỳ năm trước. Bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Minh Thạnh, Long Hòa, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

Nhện đỏ: Diện tích nhiễm 31,8 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (24,3 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Trừ Văn Thố, Minh Thạnh, Long Hòa, Thanh An, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa, Phú Giáo.

+ Cây chuối: Diện tích nhiễm là 216,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (130 ha), chủ yếu là bệnh bệnh héo vàng lá chuối (Panama) và bệnh đốm lá (Sigatoka).

Bệnh héo vàng lá chuối: Diện tích nhiễm 51,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (130,0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Bình Giã, Kim Long và Châu Đức.

Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 165,0 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (0 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã Ngãi Giao, Kim Long, Châu Đức và Nghĩa Thành.

- Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực:

+ Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên rau trong tháng là 569,7 ha thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (598,5 ha), trong đó diện tích phòng trừ là 561,7 lượt ha, chiếm 98,6% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại chủ yếu là sâu ăn tạp, sâu xanh, bọ nhảy, bọ trĩ, bệnh rỉ trắng, bệnh thối nhũn và bệnh sương mai. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

Sâu ăn tạp: Diện tích nhiễm 108,1 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (107,5 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ Bình Mỹ, Thới An, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Đông Thạnh, Bình Chánh và Hưng Long.

Sâu xanh: Diện tích nhiễm 89,7 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (61,5 ha). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thái Mỹ Bình Mỹ, Thới An, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Đông Thạnh, Bình Chánh và Hưng Long.

+ Cây khoai mì: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 369,0 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (489,0 ha), chủ yếu là bệnh khảm lá. Trong đó, 122 ha nhiễm nhẹ, 135 ha nhiễm trung bình, 105 ha nhiễm nặng. Phân bố chủ yếu ở các xã Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tam Long, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Hoà Hội, Bàu Lâm, Bình Châu, Hoà Hiệp, Đất Đỏ, Long Điền, Ngãi Giao, Bình Giã, Xuân Sơn, Tân Hải, Tân Thành và Châu Pha.

+ Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tháng là 25,1 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (33,1 ha). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 9,9 ha chiếm 39,3% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm lá, bệnh khô đầu lá,...; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ,... Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

Cây hoa lan: Diện tích nhiệm là 15,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (14,7 ha). Phân bố chủ yếu ở phường Long Bình và các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ, Bình Chánh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn.

Cây hoa mai: Diện tích nhiệm là 9,3 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (17,7 ha). Phân bố chủ yếu ở các phường Hiệp Bình, Tam Bình, Long Bình, Long Trường và các xã Bình Lợi, Bình Chánh.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI

1. Công tác chỉ đạo sản xuất

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố.

- Thực hiện tốt Công văn số 3755/TTTV-TTBVTV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Tiếp tục thực hiện tốt Công văn số 406/BVTV-TV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng Quy trình Quản lý tổng hợp bệnh héo vàng lá chuối ban hành kèm theo Công văn số 424/BVTV-TV ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Cục Bảo vệ thực vật.

** Cây lúa:*

Các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026 cần chuẩn bị giống tốt, làm đất kỹ, tuân thủ lịch thời vụ theo khuyến cáo, chú trọng bố trí thời vụ phù hợp, tiếp tục thực hiện việc xuống giống đồng loạt, tập trung theo từng vùng, từng cánh đồng. Trong việc xuống giống cần có kế hoạch dự phòng, linh hoạt để ứng phó với các tình huống mưa lớn kéo dài bất thường, đặc biệt chú ý theo dõi thông tin dự báo về rầy di trú và các yếu tố thời tiết nguy hiểm.

Ngoài ra, cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng giống gieo sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

** Cây rau:*

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

** Cây công nghiệp và cây ăn quả:*

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tăng cường quản lý, giám sát mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói để đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng sản phẩm.

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụn cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng, phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Theo dõi việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2026 tại các địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, dư lượng hóa chất, nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHiền (01).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trương Công Lực

Phụ lục I
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	VỤ MÙA NĂM 2025												
1	Rầy nâu	-			-	-			-	6	-		-
2	Sâu đục thân	2 - 3% bông bạc			Các tuổi	8,1			8,1	8,1	-		XTS, PHa
3	Sâu cuốn lá	25 - 30 con/m ²			Các tuổi	51,8			51,8	64,6	51,0		BC, HL, TN, XTS, BK, ATĐ, TH, TK, TU, TT
4	Bọ xít hôi	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	21,6			21,6	50,1	-		HL, TN, BL, BH, BĐ, XTS, BK, ATĐ
5	Bọ trĩ	8 - 15% đánh			Các tuổi	33,9			33,9	25,0	-		HL, TN, HM, BĐ, XTS, TH, TK, TU, TT, HTr, LĐ
6	Sâu phao	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	24,2			24,2	28,5	-		BC, HL, TN, XTS, TH, TK, TU, TT
7	Ruồi đục lá	-			-	7,0			7,0	2,0	-		HL, BL
8	Cào cào	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	2,0			2,0	2,0	26,0		TU, TT
9	Đạo ôn	5 - 10% lá			C1 - C3	70,9			70,9	202,1	-		TN, BL, BĐ, XTS, TN, PA, DT, ThA, TH, TK, TU, TT, HTr, HHi, ĐĐ, LĐ
10	Đóm vằn	10 - 15% đánh			C1 - C3	2,1			2,1	19,0	-		XTS, TN, DT
11	OBV	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	70,3			70,3	81,4	36,0		BC, HL, TN, HM, BĐ, XTS, BK, ATĐ, TH, TK, TU, TT, HHi, ĐĐ, LĐ, PHa

12	Chuột	5 - 7% dành			Các tuổi	94,7		94,7	210,9	55,5		BC, HL, TN, BL, BÐ, XTS, TN, DT, ThA, TH, TK, TU, TT, TLo, ĐÐ, LgH
13	Vàng lá	5 - 10% lá			C1 - C3	13,0		13,0	12,0	5,0		BC, TN
14	Cháy bìa lá	5 - 10% lá			C1 - C3	53,0		53,0	139,0	9,0		TLo, HTr, ĐÐ, LÐ, PHa, NT
15	Nhện gié	-			-	-		-	12,0			-
16	Lem lép hạt	5 - 10% hạt			C1 - C3	20,0		20,0	10,0			TN, DT, ThA, TH, TK, TU, TT, TLo
	Tổng					472,6		472,6	872,7	182,5		
II	VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2025 - 2026											
1	Sâu đục thân	2 - 3% bông bạc			Các tuổi	5,0		5,0	-	34		PHa
2	Bọ xít hôi	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	13,0		13,0	-	-		CC, TM, LP, CL
3	Bọ trĩ	8 - 10% dành			Các tuổi	139,0		139,0	59,0	134,7		ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, LP, CL, TH, TK, HTr
4	Sâu phao	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	110,0		110,0	18,0	61,0		ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, CL
5	Đạo ôn	5 - 10% lá			C1 - C3	46,0		46,0	-	45,0		ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, LP, CL, PHa
6	Đốm vằn	10 - 15% dành			C1 - C3	32,0		32,0	-	8,0		ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, LP, CL
7	OBV	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	144,0		144,0	88,0	388,0		ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, LP, CL, HHi, LÐ
8	Chuột	5 - 7% dành			Các tuổi	127,7		127,7	67,0	97,0		ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, LP, CL, LgH
9	Cháy bìa lá	5 - 10% lá			C1 - C3	7,5		7,5	-	81,0		PHa, NT
	Tổng					624,2		624,2	232,0	865,7		

Ghi chú viết tắt các xã: XTS: Xuân Thới Sơn, BÐ: Bà Điểm, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NÐ: Nhuận Đức, PHÐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, HTr: Hồ Tràm, ĐÐ: Đất Đỏ, LÐ: Long Điền, PHa: Phước Hải, Lha: Long Hải, CP: Châu Pha, PhTh: Phước Thành, TLo: Tam Long, HHO: Hòa Hội, BG: Bình Giã, XM: Xuyên Mộc, DT: Dầu Tiếng, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, HL: Hưng Long, TN: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, PA: Phú An, ThA: Thanh An, LgH: Long Hương, BK: Bình Khánh, ATÐ: An Thới Đông, CL: Cát Lái, PA: Phú An, ThA: Thanh An, XS: Xuân Sơn, BR: Bà Rịa, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục II
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Bọ nhậy	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	31,5			31,5	31,4	30,2	31,5	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BÐ, XTS, BD, ChH, TN, ThH, HL, CPH, MT, ThA, BTU, PT, PH, PG, AP, VT, TH, TK, TU, TT, THa
2	Sâu xanh	5 - 10 con/m ²			Các tuổi	89,7			89,7	66,7	61,5	89,7	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BH, ĐT, HM, BÐ, XTS, ThA, ThG, ChH, BC, HL, LN, BTU, PH, PG, AP, VT, TH, TK, TU, TT, TLo
3	Sâu tơ	10 - 25 con/m ²			Các tuổi	11,4			11,4	8,6	14,6	11,4	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BÐ, XTS, ThG, TDM, LN, MT, PH, VT, TH, TU, THa,
4	Dòi đục lá	15 -30% số lá			Các tuổi	34,6			34,6	31,4	20,4	34,6	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BÐ, XTS, BD, ChH, PL, ThH, ThA, PG, TK
5	Sâu đục trái	5 - 10% số quả			Các tuổi	17,1			17,1	8,5	2,0	17,1	BC, HL, TN, TVL, BC, HL, BTU, PT, PH, PG, VT, TH, TK, TU, TT
6	Sâu ăn tạp	3 - 10 con/m ²			Các tuổi	108,1			108,1	71,6	107,5	108,1	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BL, BH, ĐT, HM, BÐ, XTS, ChH, TN, BC, BTU, PT, PH, PG, VT, TH, TK, TU, TT
7	Bọ trĩ	15 -20% số cây			Các tuổi	39,4			39,4	20,1	17,6	39,4	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, TN, ChH, TN, HL, AL, PT, PH, PG, AP, VT, TH, TK, TU
8	Rầy mềm	15 -20% số cây			Các tuổi	10,5			10,5	6,8	4,3	10,5	BC, HL, VL, TVL, ThG, BD, ChH, PL, BC, BB, DT, PT, PH, PG, VT, TH, TK, TU, TT
9	Rầy xanh	3 - 7 con/m ²			Các tuổi	37,7			37,7	13,1	18,0	37,7	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, VL, BÐ, XTS, ThA, BD, ChH, TN, ThH, CPH, AL, PT, PH, PG, VT, TH, TU
10	Rầy xám	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	2,9			2,9	3,3	16,5	2,9	ĐT, HM, XTS
11	Bọ phấn	2 - 10 con/m ²			Các tuổi	9,5			9,5	2,0	17,0	9,5	BTU, AL, PT, PH, PG, VT, TH, TK, TU
12	Bọ dừa	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	7,0			7,0	0,2		7,0	AL, PT, PH, PG, VT, TH, TK
13	Sâu đục đọt	2 - 3 con/m ²			Các tuổi	0,5			0,5	0,4	0,7	0,5	BC, HL, VL, TVL

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
14	Rầy cánh trắng					4,0			4,0			4,0	PT, PG, TH, TU
15	Ruồi đục trái	5 - 7% số quả			Các tuổi	25,3			25,3	3,3	18,7	25,3	ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, TN, VL, TVL, ChH, PL, LN, PH, PG, VT, TH, TK, TU
16	Ốc bươu vàng	2 - 4 con/m ²			Các tuổi	4,5			4,5	4,1	207,2	4,5	ĐT, HM, XTS, ChH, PL, HL,
17	Nhện đỏ	2 - 3 con/lá			Các tuổi	1,0			1,0	0,2		1,0	BD, PL, TN, ThH, CPH, MT, ThA
18	Ốc sên	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	8,7			8,7	9,7	0,60	8,7	BC, HL, TN, ChH, TDM, AL, PT, PH, PG, VT, TH, TK, TU
19	Tnhũn/rau cải	5 - 10% số cây			C1-C3	26,5			26,5	34,5	15,3	26,5	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, BD, ThH, MT, PT, PH, PG, VT, TH, TK, TU, THa, CP
20	Ri trắng /RMN	5 - 10% số cây			C1-C3	31,5			31,5	17,3	29,0	31,5	BM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, XTS, ChH, TDM, PT, PH, PG, TK, TU
21	Đốm lá	10 - 15% số lá			C1-C3	14,0			14,0	18,1	5,5	14,0	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, BĐ, XTS, BD, TN, HL, CPH, ThA, PT, PH, PG, AP, VT, TH, TK, TU
22	Thán thư	5 - 10% số lá			C1-C3	8,5			8,5	9,5	4,0	8,5	BTU, AL, PT, PH, PG, VT, TH, TK, TU
23	Héo xanh	2 - 5% số cây			C1-C3	10,0			10,0	14,0		10,0	AL, PT, PH, PG, VT, TH, TK, TU
24	Phấn vàng/dưa leo, khổ qua	10 - 15% số lá			C1-C3	19,3			19,3	25,2	1,9	19,3	BC, HL, TN, BĐ, XTS, AL, PT, PH, PG, AP, VT, TH, TK, TU, BC
25	Vàng lá	10 - 15% số lá			C1-C3	2,5			2,5	2,5	6,0	2,5	BĐ
26	Khảm lá	2 - 2,5% số cây			-	-			-	10,0	-	-	-
27	Phấn trắng	10 - 15% số lá			C1-C3	8,0			8,0	-	-	-	AL, PT, PH, VT, TH, TK, TU
28	Chết cây con	5%			C1-C3	6,0			6,0	19,0		6,0	PT, PH, PG, TH, TK, TU
	Tổng					569,7			569,7	431,5	598,5	561,7	

Ghi chú viết tắt các xã/phường: ĐT: Đông Thạnh, BĐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, APĐ: An Phú Đông, ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, TB: Tam Bình, LP: Long Phước, LT: Long Trường, LB: Long Bình, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, XS: Xuân Sơn; CĐ: Côn Đảo, ĐĐ: Đất Đỏ, CP: Châu Pha, Xs: Xuân Sơn, ThA: Thanh An, PL: Phú Lợi, DA: Dĩ An, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, PA: Phú An, TVT: Trừ Văn Thố, PG: Phú Giáo, BB: Bà Bằng, TDM: Thủ Dầu Một, TG: Thuận Giao, CH: Chánh Hiệp, TA: Thuận An, HL: Hòa Lợi, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục III

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cây khoai mì								369	360	349		
1	Bệnh khảm lá	5 - 15% cây			C1-C3	257	105		369	360	349		BC, BB, MT, DT, BTU, PG, VT, TLo, HTr, XM, HHo, BLa, BCh, HHi, ĐĐ, LD, NgG, BG, KL, XS, NT, TP, THa, TThanh, CP
II	Cây bắp								1	13	-		
1	Sâu keo mùa thu	1 - 3 con/m ²			Các tuổi	1			1	13	-		BLa
III	Cây có múi								333,3	279,5	319,8		
1	Sâu vẽ bùa	10 - 20% lá			Các tuổi	29,5			29,5	20,5	21		TN, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
2	Ruồi đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	36			36	42,5	36		TN, BC, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, BTU, PH, PG
3	Sâu đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	31,5			31,5	17,5	31,5		PA, LN, TVT, MT, DT, BTU, PT, PG
4	Rệp sáp, vảy	5 - 10% cành lá			Các tuổi	30,5			30,5	13	41		LN, TVT, MT, LgH, DT, BTU, PT, PH, PG, TThanh
5	Nhện đỏ	5 - 10% lá, quả			-	31,8			31,8	6,5	24,3		LN, TVT, MT, LgH, BTU
6	Bệnh vàng lá thối rễ	1 - 3%			C1-C3	25,5			25,5	51	22		TN, PA, LN, MT, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
7	Bệnh loét	10 - 17%			C1-C3	18			18	40	13,5		TN, PA, LN, MT, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
8	Bệnh sẹo (ghê nhám)	5 - 10% lá, quả			C1-C3	21			21	45	16,5		BTU, AL, PT, PH, PG

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
9	Bệnh thán thư	5 - 10%			C1-C3	12			12	28,5	12		BTU, PG, TThanh
10	Bọ trĩ	10 - 20% lá				95,5			95,5	15	90		TThanh
11	Sâu đục thân, cành	-			-	2			2	-	10		
12	Bọ xít muỗi	-			-	-			-	13,4	5		-
13	Ốc sên	-			-	-			-		12		-
IV	Cây chuối								216	-	130		
1	Héo vàng lá chuối (Panama)	5 - 10% cây			C1-C3	51			51	-	130		BG, KL, ChĐ,
2	Đốm lá (Sigatoka)	5 - 10% số lá			C1-C3	165			165	-	-		NgG, KL, ChĐ, NT
V	Cây cao su								341	537	218		
1	Nấm Hồng	5 - 20%			C1-C3	166			166	184	118		ChH, TN, PA, LN, TVT, BB, MT, LgH, DT, BTU, AL, PT, PH, PG, AP
2	Loét sọc miệng cạo	5 - 10%			C1-C3	24			24	33			LN, TVT, MT, DT, BTU, PG
3	Khô miệng cạo	5 - 20%			C1-C3	151			151	320	100		BTU, PH, PG

Ghi chú viết tắt các xã/phường TLo: Tam Long, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, PH: Phước Hải, BL: Bà Lâm, HHo: Hòa Hội, HHi: Hòa Hiệp, XS: Xuân Sơn; CP: Châu Pha, THa: Tân Hải, NG: Ngãi Giao; TThanh: Tân Thành; BG: Bình Giả; NT: Nghĩa Thành; KL: Kim Long; CD: Châu Đức, XM: Xuyên Mộc, BCh: Bình Châu, BR: Bà Rịa, LgH: Long Hương, PM: Phú Mỹ, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, PA: Phú An, TVT: Trừ Văn Thố, PG: Phú Giáo, BB: Bà Bàn, TDM: Thủ Dầu Một, TG: Thuận Giao; CH: Chánh Hiệp, TA: Thuận An, HL: Hòa Lợi, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân.

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục IV

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỂNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Hoa lan					15,9			15,9	14,43	14,7	7,28	
1	Muỗi hại bông	15 - 17% nụ hoa			Các tuổi	2,6			2,6	2,25	4,4	1,78	ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN, HL
2	Rệp vảy	15 - 20% số cây			Các tuổi	0,1			0,1	0,08	0,1	0,03	ANT, CC, TM
3	Bọ trĩ	15 - 17% số hoa			Các tuổi	0,2			0,2	0,12	0,8	0,02	ANT, CC, NĐ, TAH, TM
4	Sâu ăn lá	3 - 5 con/cây			Các tuổi	0,3			0,3	0,33	0,0	0,2	BĐ, XTS
5	Đốm lá	15 - 20% số lá			1-3	7,8			7,8	7,2	4,5	3,7	ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS
6	Thối nhũn	5 - 7% lá			1-3	2,5			2,5	2,45	1,3	0,65	ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, HL, BC
7	Đốm nâu	15 - 20% số lá			1-3	2,5			2,5	2	0,5	0,9	ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC
II	Hoa mai					9,3			9,3	8,58	17,7	2,33	
1													
2	Sâu ăn lá	3 - 5 con/cành			Các tuổi	2,0			2,0	2,04	6,3	0,3	HB, TB, TĐ, LX, LB, TNP, PL, LP, LT, BT, HM, BĐ, TA, APĐ, ANT, NĐ, TAH, BC, BL, BH
3	Bọ trĩ	5 - 10% số cây			Các tuổi	2,3			2,3	2,31	5,1	0,56	HB, TB, TĐ, LX, LB, PL, LP, LT, HM, BĐ, TMT, TA, APĐ, ANT, NĐ, TAH, BC, HL, BL, BH
4	Sâu đục thân	5 - 6% thân			Các tuổi	0,1			0,1	0,05			ANT, NĐ, TAH, BC

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
5	Vàng lá				1-3	1,2			1,2	0,91		0,5	-
6	Đốm lá	15 - 17% số lá			1-3	0,9			0,9	0,79		0,37	TB, LB, LT, HM, BÐ, TMT, TA, APÐ, BL
7	Cháy lá	10 - 15% số lá			1-3	0,8			0,8	0,7	0,1	0,2	BL
8	Gỉ sắt	15 - 20% số lá			1-3	0,7			0,7	0,74		0,4	HM, BÐ, TA, APÐ, HL, BL,
9	Nấm hồng	10 - 15% số lá			1-3	1,0			1,0	1,02	1,6	0	HB, TB, TÐ, LX, LB, LP, LT, HM, BÐ, TA, APÐ, BL, BH
	Tổng cộng					25,1			25,1	23,3	33,1	9,9	

Ghi chú viết tắt các xã, phường: DT: Đông Thạnh, BÐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, APÐ: An Phú Đông, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, TB: Tam Bình, LT: Long Trường, LB: Long Bình, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT